

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 24-10-2019

“Chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhung

Ông Nguyễn Huòn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 31/2019/TLPT-HNGĐ ngày 21-8-2019 về việc *“Chia tài sản sau khi ly hôn”*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 12/2019/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2019/QĐ-PT ngày 04/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Buôn R, xã H, huyện P, tỉnh Đăk Lăk; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Văn N thuộc Văn phòng Luật sư T – Đoàn Luật sư tỉnh Đăk Lăk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đăk Lăk; có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hoàng Văn Đ1, sinh năm 1977 và bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1981; địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
- Ông Trịnh Nguyên V, sinh năm 1979; địa chỉ: Xã M, huyện M1, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt.
- Ông Nguyễn Minh V1, sinh năm 1963; địa chỉ: Xã H, huyện P, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
- Ông Nguyễn Đăng T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Xã U, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
- Bà Trần Thị P1, sinh năm 1975; địa chỉ: Xã U1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
- Bà Vũ Thị S, sinh năm 1972; địa chỉ: Xã W, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
- Ông Nguyễn Sỹ T2 và bà Nguyễn Thị P2; địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
- Ông Lê Thanh T3, sinh năm 1961; địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà và ông Đ kết hôn với nhau ngày 09 tháng 10 năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K. Sau đó, vợ chồng không hợp tính nhau nên đã ly hôn theo Quyết định công nhân thuận tình ly hôn số 90/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin. Về phần tài sản và nợ chung ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để tự thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên, sau khi ly hôn giữa bà T với ông Đ không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản cũng như nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản và nợ chung với ông Đ trong thời kỳ hôn nhân như sau:

+ Về tài sản chung gồm có:

- 01 căn nhà xây cấp IV và các công trình phụ gồm: Nhà bếp, nhà vệ sinh, hệ thống mái che và tường rào bao quanh.
- Diện tích đất 160m² (4mx40m) liền kề với căn nhà xây cấp IV do bà T và ông Đ nhận sang nhượng lại của ông Hoàng Văn Đ1 và bà Hoàng Thị T1 vào năm 2017 với số tiền 60.000.000 đồng (đã thanh toán được 20.000.000 đồng còn nợ lại 40.000.000 đồng).

- 1.300 trụ tiêu do bà T với ông Đ bỏ công sức cải tạo, chăm sóc và trồng mới sau khi kết hôn với nhau.

- Các vật dụng sinh hoạt trong nhà gồm có: 01 phản gỗ, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh, 01 ti vi, 01 tủ tường bằng gỗ, 02 tủ quần áo, 01 dàn karaoke, 01 máy lọc nước, 01 giường ngủ bằng gỗ, 02 đệm ngủ, hệ thống chân bồn, bồn nước và dàn năng lượng mặt trời.

Tất cả các tài sản này đều tọa lạc trên thửa đất số 8176, 8177a và thửa đất số 8177, tờ bản đồ số 45, được UBND huyện A (nay là huyện K) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 27/01/2003 và ngày 08/6/2001. Đối với diện tích đất 160m² thì bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật vì hiện nay bà T không có đất để ở và sẽ thanh toán lại cho ông Đ phần giá trị bằng tiền tương ứng ½ giá trị của thửa đất. Còn lại các tài sản khác bà T yêu cầu được chia bằng tiền tương đương với ½ giá trị của các tài sản.

+ Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Nợ ông Hoàng Văn Đ1 và bà Hoàng Thị T1 40.000.000 đồng tiền mua lại diện tích 160m² đất của ông Đ1 bà T1 vào năm 2017.

- Nợ ông Nguyễn Minh V1 40.000.000 đồng. Số tiền này bà T vay 20.000.000 đồng, ông Đ vay 20.000.000 đồng để dùng vào việc sinh hoạt gia đình, vay vào năm 2018. Bà T đã trả hết cho ông V1 vào ngày 20 tháng 01 năm 2019 nên yêu cầu ông Đ trả lại cho bà T 20.000.000 đồng.

- Nợ bà Phạm Thị L 10.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh chưa tính. Đây là số tiền bà T đi vay để nộp tiền học cho con của riêng của ông Đ, vay vào tháng 5 năm 2018. Ngày 20/01/2019 bà T đã trả hết số nợ trên cho bà L gồm 10.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi nên bà T yêu cầu ông Đ trả lại cho bà T 7.000.000 đồng.

- Nợ ông Trịnh Nguyên V 16.000.000 đồng tiền mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để chăm sóc tiêu từ 2015 đến 2017.

- Nợ ông Nguyễn Đăng T2 12.000.000 đồng tiền mua trụ tiêu năm 2017.

Ngoài ra, vào năm 2014 ông Đ vay Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT chi nhánh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là ngân hàng Sacombank) 500.000.000 đồng, năm 2015 bà T kết hôn với ông Đ, đến năm 2016 bà T đã đưa cho ông Đ 250.000.000 đồng để ông Đ trả nợ cho ngân hàng nên ông Đ phải trả lại cho bà T số tiền này. Tuy nhiên, sau đó vào ngày 20/4/2016 bà T và ông Đ thế chấp GCNQSD đất của ông Đ vay 600.000.000 đồng của Ngân hàng thương mại cổ phần CT chi nhánh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là ngân hàng Vietinbank). Tiếp đến năm 2017 bà T thế chấp GCNQSD đất của mình vay thêm 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà T và ông Đ vay của ngân hàng Vietinbank là 01 tỷ đồng. Đến nay bà T đã trả 400.000.000 đồng, ông Đ nhờ ông T3 trả 600.000.000 đồng cho ngân hàng nên bà T sẽ có trách nhiệm trả lại cho ông Đ 100.000.000 đồng,

khấu trừ vào số tiền 250.000.000 đồng mà bà T đã đưa cho ông Đ để trả nợ cho ngân hàng Sacombank nên bà T yêu cầu ông Đ phải trả lại cho bà T 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với yêu cầu chia các vật dụng sinh hoạt gồm: Một bộ bàn ghế ăn, một tivi Samsung, một dàn Karaoke và một tủ tường. Đồng thời, không chấp nhận trả cho ông Đ số tiền 100.000.000 đồng mà ông Đ đã nhờ ông T3 trả nợ thay vào ngân hàng Vietinbank, vì ông Đ và bà T đã thỏa thuận phân chia nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng sau khi vợ chồng ly hôn với nhau.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:**

Ông Đ thống nhất với bà T về việc đã kết hôn và ly hôn với bà T như bà T trình bày. Đối với yêu cầu chia tài sản chung thì ông Đ chỉ đồng ý chia đôi các tài sản chung gồm: 01 phản gỗ; 01 chân bồn, bồn nước và dàn năng lượng mặt trời; 01 tủ quần áo; 01 giường ngủ; 02 đệm ngủ; 01 máy lọc nước. Tất cả các tài sản này hiện nay đều do ông Đ đang quản lý và ông Đ yêu cầu được chia bằng tiền theo kết quả định giá. Còn các tài sản chung khác ông Đ có ý kiến như sau:

- Đối với căn nhà nhà xây cấp IV và các công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, hệ thống mái che và tường rào thì ông Đ không đồng ý vì đó là tài sản của ông Đ và vợ trước là bà Trần Thị N5 (đã chết năm 2013) làm từ năm 2006. Đến năm 2017 sau khi kết hôn với bà T thì ông Đ với bà T cùng bỏ vốn ra để thay lại mái tôn, sơn lại tường và lát gạch nền, sửa lại hàng rào và làm thêm hệ thống mái che phía trước nên ông Đ đồng ý chia phần công sức đóng góp của bà T đối với các tài sản này.

- Về diện tích 160m² đất liền kề với căn nhà xây cấp IV nằm trong thửa đất số 8177a, tờ bản đồ số 45 là không có vì vào năm 2004 ông Đ và vợ cũ của mình là Trần Thị N5 có thuê ông Hoàng Văn Đ1 làm vườn trong thời hạn ba năm và có hứa cho ông Đ1 3m ngang đất vườn, nhưng sau đó bà N5 chết ông Đ1 không lấy đất nữa mà quy đất ra thành tiền là 60.000.000 đồng. Vào năm 2017 ông Đ đã trả được cho ông Đ1 20.000.000 đồng và còn nợ lại 40.000.000 đồng nên ông Đ không đồng ý chia.

- Về 1.300 trụ tiêu bà T yêu cầu chia là không có mà chỉ có 500 trụ tiêu là của ông Đ và vợ cũ trồng từ năm 2011 nên ông Đ không đồng ý chia.

- Đối với các tài sản gồm 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh; 01 ti vi và 01 dàn karaoke là tài sản riêng của ông Đ mua trước thời kỳ hôn nhân với bà T; còn 01 tủ tường là không có thực tế, 01 tủ quần áo mua năm 2018 nhưng chưa trả tiền.

+ Về nợ chung: Ông Đ thống nhất với bà T về các khoản nợ của ông Trịnh Nguyên V 16.000.000 đồng và ông Nguyễn Đăng T2 12.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ khác ông Đ có ý kiến như sau:

- Đối với số tiền 40.000.000 đồng của ông Hoàng Văn Đ1 và Hoàng Thị T1 là tiền nợ riêng của ông Đ nên sẽ có trách nhiệm trả cho ông Đ1 và bà T1 số tiền này không liên quan đến bà T.

- Đối với số tiền 40.000.000 đồng của ông Nguyễn Minh V1, ông Đ chỉ vay 20.000.000 đồng, còn bà T vay lúc nào ông Đ không biết, bà T đã trả cho ông V1 20.000.000 đồng của ông Đ thì ông Đ đồng ý trả lại cho bà T 10.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 10.000.000 đồng và lãi phát sinh của bà Phạm Thị L, số tiền này bà T đi vay lúc nào ông Đ không biết nên không đồng ý.

Ngoài ra, ông Đ với bà T còn nợ của những người sau:

- Nợ bà Trần Thị P1 9.980.000 đồng và tiền lãi, đây là số tiền ông Đ với bà T mua phân bón của bà P1 vào ngày 06 tháng 5 năm 2018.

- Nợ bà Vũ Thị S 10.000.000 đồng, đây là số tiền này ông Đ đi vay để trả tiền lãi cho ngân hàng Vietinbank, vay ngày 04/10/2018.

- Nợ ông Nguyễn Sỹ T2 và bà Nguyễn Thị P2 10.000.000 đồng số tiền này ông Đ đi vay để trả tiền lãi cho ngân hàng Vietinbank, vay ngày 10/11/2018.

- Nợ ông Lê Thanh T3 600.000.000 đồng, đây là số tiền ông Đ nhờ ông T3 trả nợ thay cho ông Đ và bà T vào ngân hàng Vietinbank vào ngày 20/12/2018. Nguồn gốc số tiền này là do ông và bà T vay của ngân hàng Vietinbank 01 tỷ đồng, sau đó bà T đã trả 400.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng ông Đ nhờ ông T3 trả thay cho ngân hàng nên ông Đ yêu cầu bà T trả lại cho ông Đ 100.000.000 đồng và ông Đ có trách nhiệm trả nợ cho ông T3.

- Đối với số tiền 500.000.000 đồng vay của ngân hàng Sacombank vào năm 2014 là do ông Đ vay, một phần để đầu tư chăm sóc tiêu, phần còn lại ông Đ cho em gái của mình mượn. Sau đó, ông Đ thu hoạch tiêu bán và tự trả hết nợ cho ngân hàng vào năm 2015 rồi tiếp tục vay lại, đến năm 2016 ông Đ đã trả hết nợ cho ngân hàng, không liên quan đến bà T nên ông Đ không đồng ý việc bà T yêu cầu trả 250.000.000 đồng.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- **Ông Hoàng Văn Đ1 trình bày:** Vào ngày 03/02/2004 ông Đ1 có ký hợp đồng làm vườn với vợ chồng ông Đ bà N5. Theo hợp đồng thì ông Đ1 làm công chăm sóc vườn cho vợ chồng ông Đ với thời gian là 03 năm thì sẽ được ông Đ bà N5 cắt cho ông Đ1 03 mét đất mặt đường, nhưng sau đó bà N5 chết nên ông Đ1 không lấy đất nữa mà ông Đ sẽ trả tiền công làm vườn cho ông Đ1 là 60.000.000 đồng. Vào tháng 02 năm 2017 ông Đ đã trả được cho ông Đ1 20.000.000 đồng và còn nợ lại 40.000.000 đồng. Ông Đ xác nhận số nợ này là nợ riêng của ông Đ không liên quan đến bà T nên ông không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này mà sẽ khởi kiện thành một vụ án khác nếu ông Đ không trả nợ cho ông Đ1. Từ trước cho đến nay ông Đ1 và vợ của mình là bà Hoàng Thị T1 không có chuyển

nhượng diện tích đất 160m² cho bà T và ông Đ theo như lời khai của bà T. Do bận công việc nên ông Đ1 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

- **Bà Hoàng Thị T1 trình bày:** Bà là vợ của ông Đ1, vào ngày 18/01/2019 khi ông Đ1 đi về Bắc thì bà T có nhờ bà T1 ký xác nhận giấy chuyển nhượng diện tích 160m² đất tại thôn 0, xã N, huyện K. Vì lúc đó bà T hứa sẽ trả hết nợ cho ông Đ1 sau khi chia tài sản với ông Đ nên bà T1 mới ký giấy xác nhận cho bà T, chứ thực tế không có việc bà T1 cùng với ông Đ1 chuyển nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng ông Đ và bà T như bà T đã khai. Đối với số tiền 40.000.000 đồng là số tiền ông Đ nợ tiền công chăm sóc vườn của ông Đ1 trước khi ông Đ1 kết hôn với bà T1 nên bà T1 không liên quan gì đến số tiền này. Vì bà T1 sắp sinh con nên ủy quyền cho ông Đ1 tham gia tố tụng để giải quyết vụ án.

- **Ông Nguyễn Minh V1 trình bày:** Ngày 05/02/2018 ông Đ vay của ông Nguyễn Minh V1 20.000.000 đồng, tiếp đến ngày 06/5/2018 bà T vay tiếp của ông V1 20.000.000 đồng. Do ông Đ không trả nợ cho ông V1 nên ông V1 đã liên lạc với bà T, ngày 20/01/2019 bà T đã trả hết cho ông V1 số tiền 20.000.000 đồng của ông Đ và 20.000.000 đồng mà bà T vay của ông V1. Đến nay ông Đ và bà T không còn nợ ông V1 nên ông V1 không có yêu cầu gì. Vì bận công việc nên ông Nguyễn Minh V1 từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

- **Ông Trịnh Nguyên V trình bày:** Từ năm 2015 đến năm 2017 vợ chồng ông Đ bà T có mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật để chăm sóc tiêu của đại lý Trịnh Nguyên V với tổng số tiền là 44.959.000 đồng, ông Đ và bà T đã thanh toán được một phần tiền, hiện còn nợ lại số tiền là 16.000.000 đồng nên ông V yêu cầu ông Đ và bà T phải có trách nhiệm trả số nợ trên. Vì bận công việc nên ông V từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

- **Ông Nguyễn Đăng T2 trình bày:** Ngày 13/6/2017 ông T2 có bán cho ông Đ và bà T 100 trụ bê tông để làm trụ tiêu với giá 22.000.000 đồng. Bà T đứng tên làm hợp đồng và thỏa thuận sau 15 ngày khi dựng xong sẽ thanh toán đủ số tiền 01 lần, nhưng do giá tiêu liên tục giảm nên đến ngày 20/12/2017 ông Đ và bà T đã thanh toán được 10.000.000 đồng và còn nợ lại 12.000.000 đồng cho đến nay vẫn chưa thanh toán hết. Vì vậy, ông T2 yêu cầu ông Đ và bà T phải có trách nhiệm trả cho ông T2 số tiền nêu trên, ông T2 không yêu cầu tính lãi suất chậm trả. Số trụ tiêu mà ông Đ và bà T mua của ông T2 được dựng tại vườn nhà ông Đ bà T tại thôn 0, xã N, huyện K. Vì bận công việc nên ông T2 từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

- **Bà Phạm Thị L trình bày:** Ngày 15/6/2018 bà L có cho bà T vay 10.000.000 đồng, khi vay bà T có nói với bà L để lo cho con của ông Đ đi học và chỉ có một mình bà T ký giấy vay tiền, bà L và bà T có thỏa thuận tính lãi suất bằng miệng chứ không ghi vào giấy vay. Đến ngày 20/01/2019 bà T đã trả hết cho bà L 10.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi nên bà L không có yêu cầu gì. Do bận công việc nên bà L từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- **Bà Trần Thị P1 trình bày:** Ngày 06/5/2018 vợ chồng ông Đ và bà T có mua phân bón của bà P1 với số tiền là 9.980.000 đồng, khi mua có mặt ông Đ và bà T nhưng chỉ có một mình ông Đ ký tên vào hóa đơn nhận hàng. Đến nay ông Đ và bà T vẫn chưa thanh toán số nợ trên. Vì vậy, bà P1 yêu cầu ông Đ và bà T phải có trách nhiệm trả cho bà P1 số tiền nợ trên và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Do bận buôn bán nên bà P1 từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- **Ông Nguyễn Sỹ T2 và bà Nguyễn Thị P2 trình bày:** Ngày 10/11/2018 vợ chồng ông T2 bà P2 có cho ông Đ vay 10.000.000 đồng, khi vay ông Đ hẹn thu tiêu sẽ trả cho ông T2 bà P2, tiền lãi hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng. Đến nay ông Đ đã trả hết số nợ trên cho ông T2 bà P2 nên ông bà không có yêu cầu gì. Vì hoàn cảnh gia đình neo đơn nên ông T2 bà P2 từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- **Bà Vũ Thị S trình bày:** Ngày 04/10/2018 bà S có cho ông Đ vay số tiền là 10.000.000 đồng, khi vay ông Đ nói với bà S là để trả lãi ngân hàng. Ông Đ hẹn khi nào thu tiêu sẽ trả cho bà S số tiền nêu trên, lãi suất hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng và ông Đ không có thể chấp tài sản gì cho bà S. Nay ông Đ và bà T chia tài sản với nhau thì bà S yêu cầu ông Đ và bà T phải có trách nhiệm trả cho bà S số tiền gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Do hoàn cảnh gia đình neo đơn nên bà S từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- **Ông Lê Thanh T3 trình bày:** Ngày 20/12/2018 ông Đ có nhờ ông T3 đứng ra trả thay cho ông Đ và bà T số tiền mà ông Đ bà T vay của ngân hàng Vietinbank 601.000.000 đồng (gồm 600.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi phạt quá hạn). Ông Đ có giao cho ông T3 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 8176, 8177a và thửa đất số 8177 tờ bản đồ số 45 được UBND huyện A (nay là huyện Cư Kuin) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 27/01/2003 và ngày 08/6/2001. Ông Đ và ông T3 thỏa thuận nếu ông Đ không trả được cho ông T3 số tiền mà ông T3 đã trả nợ thay vào ngân hàng thì ông T3 sẽ lấy 1000m² đất của ông Đ (có kích thước rộng 20m x dài 50m) để trừ nợ và ông Đ có trách nhiệm tách Giấy chứng nhận

quyền sử dụng cho ông T3. Nếu ông Đ trả lại tiền thì phải cho ông T3 600.000.000 đồng tiền gốc và tính lãi suất 30%/tháng trên số tiền gốc cộng với 50.000.000 đồng tiền phạt hợp đồng và ông T3 sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ. Việc thỏa thuận giữa hai bên có làm giấy sang nhượng đất viết tay và ký xác nhận với nhau. Vì vậy, ông T3 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho ông.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2019/HNGĐ-ST ngày 03-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện CưKuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 165, 217, 227, 235, 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 33, 37, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị Quyết.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc chia tài sản và nợ chung sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sở hữu các tài sản gồm: Một căn nhà xây cấp IV, các công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, hệ thống mái che, tường rào và 680 trụ tiêu đều tọa lạc trên thửa đất số 8176, 8177a và thửa đất số 8177 tờ bản đồ số 45 được UBND huyện A (nay là huyện Cư Kuin) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 27/01/2003 và ngày 08/6/2001; các vật dụng sinh hoạt gồm: 01 phản gỗ; 01 chân bồn, bồn nước và dàn năng lượng mặt trời, 02 tủ quần áo, 01 giường ngủ, 02 đệm ngủ, 01 máy lọc nước; 01 tủ lạnh Sharp (đặc điểm và kích thước của các tài sản theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản). Buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 234.261.000đ (hai trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đăng T2 6.000.000đ (sáu triệu đồng), cho ông Trịnh Nguyên V 8.000.000đ (tám triệu đồng). Trường hợp ông Đ bà T không thực hiện thì ông

Nguyễn Đăng T2 và ông Trịnh Nguyên V có quyền khởi kiện để đòi các số tiền nêu trên bằng vụ án dân sự khác.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ trả số tiền 250.000.000 đồng mà bà T đưa cho ông Đ để trả nợ vào ngân hàng thương mại cổ phần SGTT và yêu cầu chia diện tích đất 160m² tại thôn 0, xã N, huyện K cùng số nợ 40.000.000 đồng của ông Hoàng Văn Đ1.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà T về chia các tài sản gồm: Một bộ bàn ghế ăn; 01 ti vi hiệu SamSung 32 in; 01 dàn karaoke và 01 tủ tường.

Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 550.000.000đ (năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 12.013.000đ (mười hai triệu, không trăm mười ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.644.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0007332 ngày 15/02/2019 và biên lai số AA/2017/0014571 ngày 22/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị T được trả lại số tiền chênh lệch là 3.631.000đ (ba triệu, sáu trăm ba mươi một nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 24.058.000 đồng (hai mươi bốn triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Diện tích đất 160m² là tài sản chung của ông Đ và bà T, yêu cầu Tòa án chia tài sản chung này; yêu cầu ông Đ trách nhiệm trả lại 250.000.000 đồng cho bà T là tiền trả nợ cho Ngân hàng TMCP SGTT.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Ông Đ không đồng ý chia căn nhà cấp 4, công trình phụ và vườn cây vì đây là tài sản của ông và vợ cũ của ông.

Ngày 29-7-2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 669/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Án sơ thẩm không xác định phần giá trị tài sản ông Đ được chia là tuyên án chưa rõ ràng. Án sơ thẩm tuyên án phí của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T chưa đúng và không tuyên phần án phí của phần bà T bị bác yêu cầu khởi kiện là sai. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Tuy nhiên qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có quan điểm như sau:

- Về phần thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm không làm rõ phần nào của căn nhà cấp 4 được giữ lại (do ông Đ và vợ cũ là bà N5 xây dựng), không đưa những người con của ông Đ, bà N5 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận thấy:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và Quyết định kháng nghị số: 669/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29-7-2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là hợp pháp nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt và bà T cũng đồng ý đề nghị xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của các bên đương sự: Hội đồng xét xử thấy rằng, trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm cũng như trong đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ cho rằng diện tích đất 160m², căn nhà xây cấp 4 cùng các công trình phụ và vườn cây là tài sản của ông Đ và vợ trước của ông là bà Trần Thị N5. Ông Nguyễn Văn Đ cung cấp “Giấy xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở” ngày 06/3/2006 có UBND xã W, huyện K, tỉnh Đắk Lắk xác nhận thể hiện trên đất có căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng và sử dụng là 50m² xây dựng năm 2006 là của ông Đ và bà N5. Phía bà T cho rằng tài sản trên đất có căn nhà cấp 4 cũ nhưng đã phá bỏ và xây dựng mới, chỉ chừa lại phần móng nhà. Tuy nhiên, quá trình giải quyết cấp sơ thẩm chưa điều tra, xác minh làm rõ tài sản nào là của ông Đ với vợ cũ là bà N5 tạo lập nên và tài sản nào là do ông Đ bà T tạo dựng nên để xác định tài sản chung. Mặt khác, khi bà N5 chết thì đã phát sinh quyền thừa kế cho các con chung của bà N5 và ông Đ là: Nguyễn Thị Minh L1 – sinh năm 1999; Nguyễn Thị Minh Y – sinh năm 2003; Nguyễn Thị Hà V2 – sinh năm 2009 nhưng cấp sơ thẩm không đưa những người

con của ông Đ và bà N5 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Trong phần quyết định của bản án, cấp sơ thẩm không xác định giá trị phần tài sản ông Đ được chia là tuyên án chưa rõ ràng và thiếu sót. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Bản án sơ thẩm đã bỏ sót người tham gia tố tụng, chưa điều tra xác minh làm rõ tài sản chung mà tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay không thể khắc phục được. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và Quyết định kháng nghị số 669/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk để hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên ông Đ, bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản sẽ được giải quyết lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1, 2 Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và Quyết định kháng nghị số 669/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Hủy toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 12/2019/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Đ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo biên lai thu số AA/2017/0014646 ngày 22/7/2019.

Hoàn trả lại cho bà T số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo biên lai thu số AA/2017/0014632 ngày 16/7/2019.

[2.2] Án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- TAND huyện Cư Kuin;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Anh Tuấn